

**CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN**  
**SaigonBus**

MST : 0300478044

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường 10 ; Quận 5 ; TP.HCM  
Điện thoại : 38546110 – 38546 073 ; Fax : 38546 127

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2018**

Năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### QUÝ 2 NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>291.792.233.684</b>	<b>297.676.602.854</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.877.989.009</b>	<b>59.704.311.729</b>
1. Tiền	111	1	9.877.989.009	14.704.311.729
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	45.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.018.804.000</b>	<b>37.018.804.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1a	7.018.804.000	37.018.804.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>248.193.461.569</b>	<b>147.904.766.436</b>
1. Phải thu khách hàng	131	2	63.983.118.359	55.904.229.858
2. Trả trước cho người bán	132	3	11.918.830.098	7.462.576.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	172.670.323.512	84.916.770.130
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-378.810.400	-378.810.400
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.320.906.087</b>	<b>43.503.337.177</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	15.320.906.087	43.503.337.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.381.073.019</b>	<b>9.545.383.512</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.984.188.487	2.237.213.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	5.989.721.155	6.041.595.699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		407.163.377	1.266.574.045
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +</b>	<b>200</b>		<b>674.873.510.374</b>	<b>659.143.394.097</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>136.620.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		0	136.620.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>648.784.140.370</b>	<b>638.207.342.657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6 a	648.264.013.129	637.757.417.767
- Nguyên giá	222		1.357.732.426.475	1.304.657.836.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(709.468.413.346)	(666.900.419.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6 b	520.127.241	449.924.890
- Nguyên giá	228		683.740.000	568.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(163.612.759)	(118.815.110)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>391.356.364</b>	<b>391.356.364</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	391.356.364	391.356.364

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		
1. Đầu tư vào công ty con		251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		0
3. Đầu tư dài hạn khác		258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		259		
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>25.698.013.640</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		20.408.075.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		
3. Tài sản dài hạn khác		268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>966.665.744.058</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>		<b>300</b>		<b>344.005.676.304</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>139.418.960.931</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	8	122.300.546.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	9	2.179.726.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	10	2.859.639.479
4. Phải trả người lao động		314		674.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		922.035.797
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		643.968.181
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		319	11	154.204.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	12	906.152.805
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		40.421.153.452
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	13	2.574.999.859
13. Quỹ bình ổn giá		323		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>204.586.715.373</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331	8	161.645.772.217
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		9.301.500.000
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		0
7. Phải trả dài hạn khác		337		0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	14	1.520.994.148
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		177.743.054.551
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		151.556.227.277
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		343		0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>		<b>400</b>	<b>15</b>	<b>622.660.067.754</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>622.181.266.169</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		622.181.266.169
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		(...)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.641.309.684	13.162.508.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.964.058.099	9.193.764.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.677.251.585	3.968.743.522
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.018.758.070	9.018.758.070
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>966.665.744.058</b>	<b>956.819.996.951</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		330.150.000	330.150.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Phạm Thị Lệ Thu



Đoàn Minh Tâm  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		212.409.373.971	159.397.393.040	342.717.557.462	277.619.117.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	212.409.373.971	159.397.393.040	342.717.557.462	277.619.117.452
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	194.378.145.235	142.512.079.281	307.250.806.775	246.081.178.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.031.228.736	16.885.313.759	35.466.750.687	31.537.938.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	124.224.040	1.045.255.205	406.061.223	2.139.185.458
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.964.834.045	2.528.495.400	5.192.360.125	4.942.439.217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.964.834.045	3.848.508.964	5.191.936.125	4.942.439.217
8. Chi phí bán hàng	25		285.753.766	265.042.033	539.635.925	444.289.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.388.502.898	14.014.350.866	28.144.968.320	27.567.512.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-483.637.933	1.122.680.665	1.995.847.540	722.883.456
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.320.178.187	4.068.947.423	7.051.932.357	8.030.911.617
12. Chi phí khác	32	6.7	266.739.300	1.440.449.492	701.215.416	1.508.087.049
- Trong đó: Chi phí thanh lý			0	0		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.053.438.887	2.628.497.931	6.350.716.941	6.522.824.568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.569.800.954	3.751.178.596	8.346.564.481	7.245.708.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	713.960.191	750.235.719	1.669.312.896	1.449.141.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		2.855.840.763	3.000.942.877	6.677.251.585	5.796.566.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

Phạm Thị Lệ Thu



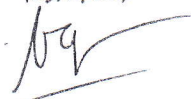
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

6 tháng năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326.867.669.730	271.654.461.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(256.570.656.605)	(133.054.772.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.407.443.338)	(83.515.228.480)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.756.631.973)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.654.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		278.833.674.922	377.285.947.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(281.811.357.091)	(431.568.800.296)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>-25.844.744.355</i>	<i>-852.392.301</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.176.369.094)	23.384.545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.271.455	58.760.370
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(1.143.097.639)</i>	<i>82.144.915</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			51.737.636.363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.838.480.726)	(18.543.680.726)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(22.838.480.726)</i>	<i>33.193.955.637</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(49.826.322.720)</i>	<i>32.423.708.251</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.704.311.729	84.258.389.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>9.877.989.009</i>	<i>116.682.098.081</i>

Người lập biểu

*(Ký, họ tên)*


Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*


Phạm Thị Lệ Thu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đoàn Minh Tâm

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải hành khách đường bộ .
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải hành khách cộng cộng ; Hợp đồng đưa rước học sinh-sinh viên ; Hợp đồng đưa rước công nhân ; Xe liên vận đi KPC ; Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có trong giấy phép kinh doanh của Công ty .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành .
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ sổ chi tiết tiền mặt; tiền gửi ngân hàng; tiền đang chuyển và sổ chi tiết theo dõi các khoản tương đương tiền như sổ chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua .  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ theo tỷ giá ngân hàng Nhà nước VN tại thời điểm quy đổi .
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế trên hoá đơn .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá trị hàng tồn kho thực tế tại thời điểm xác định giá hàng tồn kho .
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên .
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực hiện theo quy chế tài chính của Công ty .
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo giá trị thực tế trên hoá đơn .
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 451/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính .
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo quy chế tài chính công ty .
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo quy chế tài chính Công ty
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo quy chế tài chính công ty .

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải hành khách đường bộ .
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải hành khách cộng cộng ; Hợp đồng đưa rước học sinh-sinh viên ; Hợp đồng đưa rước công nhân ; Xe liên vận đi KPC ; Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có trong giấy phép kinh doanh của Công ty .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành .
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ sổ chi tiết tiền mặt; tiền gửi ngân hàng; tiền đang chuyển và sổ chi tiết theo dõi các khoản tương đương tiền như sổ chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua .  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ theo tỷ giá ngân hàng Nhà nước VN tại thời điểm quy đổi .
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế trên hoá đơn .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá trị hàng tồn kho thực tế tại thời điểm xác định giá hàng tồn kho .
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên .
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực hiện theo quy chế tài chính của Công ty .
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo giá trị thực tế trên hoá đơn .
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 451/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính .
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo quy chế tài chính công ty .
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo quy chế tài chính Công ty
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo quy chế tài chính công ty .



- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : theo quy chế tài chính công ty .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : theo quy chế tài chính công ty.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quy chế tài chính công ty .

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Thực hiện theo quy chế Tài chính của Công ty .

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo quy chế tài chính Công ty .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo quy chế tài chính Công ty .

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : theo quy chế tài chính .

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối quý	Đầu năm
<b>5.1- Tiền</b>		
- Tiền mặt	2.746.295.564	4.584.389.699
- Tiền gửi ngân hàng	7.131.693.445	10.119.922.030
- Các khoản tương đương tiền	0	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.877.989.009</b>	<b>59.704.311.729</b>
<b>5.1a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	7.018.804.000	37.018.804.000
NH BIDV - CN TPHCM	687/2016/HĐTG (21/11/16) kỳ hạn 12 tháng	500.000.000
NH BIDV - CN TPHCM	686/2016/HĐTG (21/11/16) kỳ hạn 12 tháng	1.373.804.000
NH BIDV - CN TPHCM	703/2016/HĐTG (29/11/16) kỳ hạn 12 tháng	3.385.000.000
NH TM CP Công Thương VN - CN 8	926/2016/09/013/HĐTG (30/09/16) kỳ hạn 12 tháng	1.760.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.018.804.000</b>	<b>37.018.804.000</b>
<b>5.2- Phải thu khách hàng – bên thứ ba</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Các hợp đồng tour của phòng du lịch	25.288.050.324	15.333.951.069
- Phải thu khách hàng	38.695.068.035	40.570.278.789
<b>Cộng</b>	<b>63.983.118.359</b>	<b>55.904.229.858</b>
<b>5.3 Trả trước cho người bán - bên thứ ba</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Các hợp đồng tour của phòng du lịch	5.248.844.534	1.637.202.815
- Phải trả cho người bán	6.669.985.564	5.825.374.033
<b>Cộng</b>	<b>11.918.830.098</b>	<b>7.462.576.848</b>
<b>5.4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu tiền trợ giá Bus	93.563.045.744	17.046.631.195

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : theo quy chế tài chính công ty .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : theo quy chế tài chính công ty.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quy chế tài chính công ty .

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Thực hiện theo quy chế Tài chính của Công ty .

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo quy chế tài chính Công ty .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo quy chế tài chính Công ty .

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : theo quy chế tài chính .

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối quý	Đầu năm
<b>5.1- Tiền</b>		
- Tiền mặt	2.746.295.564	4.584.389.699
- Tiền gửi ngân hàng	7.131.693.445	10.119.922.030
- Các khoản tương đương tiền	0	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.877.989.009</b>	<b>59.704.311.729</b>
<b>5.1a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	7.018.804.000	37.018.804.000
NH BIDV - CN TPHCM	687/2016/HĐTG (21/11/16) kỳ hạn 12 tháng	500.000.000
NH BIDV - CN TPHCM	686/2016/HĐTG (21/11/16) kỳ hạn 12 tháng	1.373.804.000
NH BIDV - CN TPHCM	703/2016/HĐTG (29/11/16) kỳ hạn 12 tháng	3.385.000.000
NH TM CP Công Thương VN - CN 8	926/2016/09/013/HĐTG (30/09/16) kỳ hạn 12 tháng	1.760.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.018.804.000</b>	<b>37.018.804.000</b>
<b>5.2- Phải thu khách hàng – bên thứ ba</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Các hợp đồng tour của phòng du lịch	25.288.050.324	15.333.951.069
- Phải thu khách hàng	38.695.068.035	40.570.278.789
<b>Cộng</b>	<b>63.983.118.359</b>	<b>55.904.229.858</b>
<b>5.3 Trả trước cho người bán - bên thứ ba</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Các hợp đồng tour của phòng du lịch	5.248.844.534	1.637.202.815
- Phải trả cho người bán	6.669.985.564	5.825.374.033
<b>Cộng</b>	<b>11.918.830.098</b>	<b>7.462.576.848</b>
<b>5.4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu tiền trợ giá Bus	93.563.045.744	17.046.631.195

- Phải thu tiền vé tập thu lại	4.273.236.451	3.796.935.178
- Phải thu khác	63.556.702.720	54.455.493.782
- Tạm ứng	9.835.149.221	7.764.042.550
- Ký quỹ ngắn hạn	1.442.189.376	1.540.514.000
<b>Cộng</b>	<b>172.670.323.512</b>	<b>84.603.616.705</b>

5.5- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.200.274.354	4.708.971.525
- Nguyên liệu, vật liệu	9.634.251.450	33.096.438.661
- Công cụ, dụng cụ	229.188.596	369.797.286
- Thành phẩm	2.363.987.079	4.727.974.158
- Hàng hóa	1.893.204.608	537.273.719
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>15.320.906.087</b>	<b>43.440.455.349</b>

5.6 a - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị Động lực...	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ chờ thanh lý, không cần dùng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình 6 tháng</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>125.991.567.001</b>	<b>25.826.534.914</b>	<b>888.296.971.415</b>	<b>264.542.763.629</b>	<b>1.304.657.836.959</b>
- Mua trong kỳ	165.744.422	303.000.000	52.605.845.094		53.074.589.516
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>126.157.311.423</b>	<b>26.129.534.914</b>	<b>940.902.816.509</b>	<b>264.542.763.629</b>	<b>1.357.732.426.475</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>47.052.528.128</b>	<b>17.078.701.134</b>	<b>443.029.050.796</b>	<b>159.740.139.134</b>	<b>666.900.419.192</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.099.559.136	800.445.557	39.502.977.189	165.012.272	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.152.087.264</b>	<b>17.879.146.691</b>	<b>482.532.027.985</b>	<b>159.905.151.406</b>	<b>666.900.419.192</b>
- Tại ngày đầu năm	78.939.038.873	8.747.833.780	445.267.920.619	104.802.624.495	637.757.417.767
- Tại ngày cuối năm	77.005.224.159	8.250.388.223	458.370.788.524	104.637.612.223	648.264.013.129

5.6 b - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 6 tháng

Tài sản cố định vô hình:	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối quý
Nguyên giá tài sản cố định vô hình:	568.740.000	115.000.000	0	683.740.000
Giá trị hao mòn lũy kế	118.815.110	44.797.649	0	163.612.759

5.7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	391.356.364	391.356.364
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án bãi xe cao tầng 592 Cộng Hòa	391.356.364	391.356.364

5.8- Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>71.009.259.705</b>	<b>122.300.546.046</b>

5.8- Phải trả người bán dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>25.322.666.674</b>	<b>9.301.500.000</b>

5.9- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>5.215.495.519</b>	<b>2.179.726.583</b>

5.10- Thuế	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	5.989.721.155	6.041.595.699
<b>Cộng</b>	<b>5.989.721.155</b>	<b>6.041.595.699</b>

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	107.010.815	40.895.416
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.083.247.319
- Tiền thuê đất	174.798.910	142.431.310
- Thuế khác	125.353.652	
<b>Cộng</b>	<b>407.163.377</b>	<b>1.266.574.045</b>

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	387.464.356	2.859.183.159
- Thuế tài nguyên	441.600	456.320
<b>Cộng</b>	<b>973.971.533</b>	<b>2.859.639.479</b>

5.11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- kinh phí công đoàn	363.253.023	825.255
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	1.754.870.178	39.155.102
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	735.212.330	690.621.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.455.363.974	175.551.348
<b>Cộng</b>	<b>9.308.699.505</b>	<b>906.152.805</b>

2- Vay ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 21 xe CNG	1.373.800.000	4.121.408.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 29 xe CNG	8.588.000.000	8.588.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 17 xe vay HFIC	2.215.200.000	2.215.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 79 xe vay NH Vietcombank	9.896.545.452	9.896.545.452
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 87 xe NHCT - Cn Thủ Thiêm	15.900.000.000	15.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 39 xe vay NH Vietcombank	7.764.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>45.737.545.452</b>	<b>40.421.153.452</b>

5.13- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối quý
- Quỹ phúc lợi	2.215.604.366			2.215.604.366
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	359.395.493			359.395.493
<b>Cộng</b>	<b>2.574.999.859</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.574.999.859</b>

4- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	177.743.054.551	151.556.227.277
- Công ty Đầu tư Tài chính NN TP.HCM DA 29 xe CNG	34.253.500.000	38.547.500.000
- Công ty Đầu tư Tài chính NN TP.HCM DA 17 xe	9.391.000.000	10.498.600.000
- Vietcombank CN Kỳ Đồng DA 166 xe; vay 79 xe	44.534.454.551	49.482.727.277
- NHTMCPCTVN- CN Thủ Thiêm DA 166 xe; vay 87 xe	44.927.400.000	53.027.400.000
- Vietcombank CN Kỳ Đồng DA 39 xe	44.636.700.000	0
<b>Cộng</b>	<b>177.743.054.551</b>	<b>151.556.227.277</b>

#### 5.15- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đ.tư Phát Triển	LN chưa Phân phối	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm	600.000.000.000		13.162.508.099		9.018.758.070	622.181.266.169
- Lãi trong năm nay			6.677.251.585			6.677.251.585
- Phân phối trong năm			6.198.450.000			6.198.450.000

Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	0	13.641.309.684	0	9.018.758.070	622.660.067.754
--------------------	-----------------	---	----------------	---	---------------	-----------------

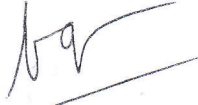
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	Q2/2018	Q2/2017
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.409.373.971	159.397.393.040
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	20.036.985.300	17.162.096.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.372.388.671	142.235.296.420
<i>Trong đó : Doanh thu Trợ giá</i>	97.976.038.093	61.801.826.806
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.409.373.971	159.397.393.040
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	20.036.985.300	17.162.096.620
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	192.372.388.671	142.235.296.420
4- Giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>194.378.145.235</b>	<b>142.512.079.281</b>
5- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.224.040	1.045.255.205
<b>Cộng</b>	<b>124.224.040</b>	<b>1.045.255.205</b>
6- Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên, BHXH, BHYT	4.239.650.880	4.599.994.749
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.740.120.610	172.359.196
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.487.222.230	1.490.379.825
- Thuế, phí và lệ phí	3.604.564.767	1.348.678.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.756.273.868	2.107.856.797
- Chi phí khác	1.560.670.543	4.295.081.501
<b>Cộng</b>	<b>15.388.502.898</b>	<b>14.014.350.866</b>
7- Thu nhập khác		
- Thuê mặt bằng, điện, nước	4.040.610.732	2.965.127.943
- Thu nhập từ quảng cáo	68.181.818	4.545.455
- Thu nhập khác	211.385.637	1.099.274.025
<b>Cộng</b>	<b>4.320.178.187</b>	<b>4.068.947.423</b>
8- Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao cho thuê mặt bằng	62.021.289	64.137.557
- Chi phí khác	266.739.300	1.376.311.935
<b>Cộng</b>	<b>328.760.589</b>	<b>1.440.449.492</b>
9- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.964.834.045	2.528.071.400
<b>Cộng</b>	<b>2.964.834.045</b>	<b>2.528.071.400</b>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	713.960.191	750.235.719
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	713.960.191	750.235.719

VII- Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Lệ Thu



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Minh Tâm